

Bản án số:437/2022/HS-ST

Ngày: 16/09/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Lương Toàn
- *Thẩm phán :* Ông Đặng Hồng Sơn
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Lê Giáo
 2. Bà Lê Thị Xuân Lang
 3. Ông Huỳnh Trường Sơn
- *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Trần Hoàng Tân-Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Liên, Ông Võ Đức Trí- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 556/2022/TLST-HS ngày 27 tháng 07 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4762/2022/QĐXXST-HS ngày 30/8/2022 đối với bị cáo:

TÊ TRÍ D; Giới tính: nam, tên gọi khác: không; Sinh ngày 14/8/1981 tại TP Hồ Chí Minh; Thường trú: 56 Đ, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Số A đường N - Khu M - P, TP . Hồ Chí Minh. Trình độ văn hóa: 12/12. Nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV P (IPC); Đảng phái chính trị: nguyên là đảng viên Đ, đã bị khai trừ ra khỏi Đảng ngày 17/8/2021; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tê Văn T, và bà Yên Thị Ngọc Q; bị cáo có vợ và 02 con sinh năm 2011 và năm 2012. Tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân: Bản án phúc thẩm số 379/2022/HS-PT ngày 09/6/2022 của Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt Tê Trí D 19 năm tù về tội “Tham ô

tài sản” và “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 14/5/2019.(Bị cáo có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Tô Bá T1 và luật sư Nguyễn Chí T2 là luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố H là người bào chữa cho bị cáo Tề Trí D. (có mặt)

Bị hại:

Công ty TNHH MTV P (Công ty I); địa chỉ: A N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do ông Đoàn Út B và bà Nguyễn Lệ Hoàng A là người đại diện theo ủy quyền. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1/ Công ty TNHH S1; địa chỉ: khu phố D, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

2/ Ông Lê Hoàng M; địa chỉ: C H, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

3/ Ông Trần Thiện T3; địa chỉ: D C L, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

4/ Ông Lê Minh S; địa chỉ: 1 V, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

5/ Ông Hồ A Ú; địa chỉ: A N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

6/ Bà Dương Thị Minh T4; địa chỉ: B khu phố A đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.(vắng mặt)

7/ Bà Đào Minh H; địa chỉ: Số A đường N - Khu M - P, TP . Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

8/ Bà Huỳnh Thị Phúc H1; địa chỉ: khu phố D, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH S1 (viết tắt là Công ty S1) là Công ty TNHH H2 thành viên, liên doanh giữa Việt Nam và Trung Quốc, được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 412/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31/8/1992 và Giấy chứng nhận đầu tư số 412022000362 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Thành phố H

cấp ngày 31/8/1992, được **Sở K1** cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301052146, đăng ký lần đầu ngày 21/9/2010, trụ sở tại **Khu chế xuất L, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh**. Vốn điều lệ là 17.000.000 USD, trong đó phía Việt Nam là **Công ty TNHH MTV P** (viết tắt là **Công ty I**) góp 50%, tương đương 8.500.000 USD, phía Trung Quốc góp 50%, tương đương 8.500.000 USD. Hội đồng thành viên (viết tắt là HĐQT) **Công ty S1** luôn có 06 thành viên, gồm 03 thành viên là người nước ngoài (đại diện cho phía Trung Quốc) và 03 thành viên là người Việt Nam do **Công ty I** cử làm đại diện vốn.

Về việc cử đại diện vốn tại Công ty S1:

Ngày 30/8/2016, **UBND Thành phố H** có Văn bản số 311/UBND-VX-TC giới thiệu **Tê Trí D**, thành viên không chuyên trách HĐQT, Tổng Giám đốc **Công ty I** làm người đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại **Công ty S1** để HĐQT **Công ty S1** bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT.

Ngày 16/9/2016, **UBND Thành phố H** có Văn bản số 319/UBND-VX-TC giới thiệu ông **Lê Hoàng M**, là người đại diện phần vốn Nhà nước tại **Công ty S1** để HĐQT **Công ty S1** bổ nhiệm giữ chức vụ thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc **Công ty S1**; giới thiệu ông **Trần Thiện T3**, là người đại diện phần vốn Nhà nước tại **Công ty S1** để HĐQT **Công ty S1** bổ nhiệm giữ chức vụ thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc **Công ty S1**.

Ngày 22/9/2016, **Công ty I** có văn bản số 1049/IPC.16 cử nhân sự là người đại diện phần vốn của **Công ty I** tại **Công ty S1** như sau:

- **T**, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc **Công ty I**, là người đại diện 50% vốn góp của **Công ty I** tại **Công ty S1**; đề nghị HĐQT **Công ty S1** bầu **Tê Trí D** giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT **Công ty S1**.

- **Lê Hoàng M** là người đại diện 30% vốn góp của **Công ty I** tại **Công ty S1**; giữ chức vụ Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc **Công ty S1**;

- **Trần Thiện T3**, là người đại diện 20% vốn góp của **Công ty I** tại **Công ty S1**; giữ chức vụ Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc **Công ty S1**.

Tê Trí D là người đại diện vốn, thành viên HĐQT không chuyên trách (kiêm nhiệm), **Lê Hoàng M** và **Trần Thiện T3** là thành viên chuyên trách tại **Công ty S1**.

Ngày 22/4/2011, **Công ty I** có văn bản số 194/IPC.11 gửi các Công ty thành viên đề nghị các Công ty thành viên chuyển toàn bộ các khoản thù lao, tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng mà doanh nghiệp chi trả cho cán bộ do **Công ty I** đề cử kiêm nhiệm tại các đơn vị về Công ty IPC qua tài khoản mở tại **Ngân hàng TMCP P1**.

Ngày 03/4/2018, **Công ty I** (**Tê Trí D** - Tổng Giám đốc ký) có văn bản số 362/IPC.18 gửi Người phụ trách nhóm đại diện vốn của **Công ty I** tại doanh nghiệp khác, trong đó đề nghị Người phụ trách nhóm đại diện vốn thực hiện rà soát việc chuyển thù lao, phụ cấp, tiền thưởng của Người đại diện vốn không chuyên trách tại doanh nghiệp về **Công ty I** đúng quy định. Đối với các khoản thù lao, phụ cấp, tiền thưởng, doanh nghiệp đã chuyển trực tiếp cho người đại diện vốn không

chuyên trách, Công ty I đề nghị doanh nghiệp thực hiện thu hồi và chuyển về Công ty I.

Diễn biến hành vi chiếm đoạt tiền thù lao, tiền thưởng HĐTV tại Công ty S1 của Tề Trí D:

Từ năm 2009 đến năm 2015, Công ty S1 đã chi thù lao cho mỗi thành viên HĐTV là 5.000 USD/năm; đối với tiền thưởng: căn cứ lợi nhuận hàng năm, Công ty chi thưởng cho các thành viên HĐTV theo nguyên tắc thưởng cho Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐTV bằng nhau; tiền thưởng cho 04 thành viên HĐTV còn lại là bằng nhau nhưng thấp hơn Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐTV.

Theo các quy định của pháp luật và của Công ty I, các cá nhân đại diện vốn là thành viên không chuyên trách phải nộp toàn bộ tiền thù lao, tiền thưởng mà mình được nhận từ doanh nghiệp mà mình được cử đến đại diện vốn, tuy nhiên, trong các năm 2016, 2017, 2018 Tề Trí D là thành viên không chuyên trách, giữ chức Phó Chủ tịch HĐTV tại Công ty S1 đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tiền thưởng, tiền thù lao HĐTV mà lẽ ra D phải nộp về cho Công ty I theo quy định, chiếm đoạt tổng số tiền là **1.588.475.000 đồng** (trong đó tiền thưởng là 1.360.500.000 đồng và tiền thù lao là 227.975.000 đồng). Diễn biến hành vi phạm tội cụ thể như sau:

Hành vi chiếm đoạt tiền thưởng là 1.360.500.000 đồng (tương đương 60.000USD):

Đối với phần tiền thưởng của Tề Trí D năm 2016:

Ngày 16/01/2017, Lê Hoàng M đại diện Nhóm người đại diện vốn của Công ty I tại Sepzone Linh T5 có tờ trình gửi Tổng giám đốc Công ty I xin ý kiến chỉ đạo về việc phê duyệt Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty S1, trong đó có nội dung chi thưởng cho các thành viên của HĐTV hai phía đối tác với số tiền là 160.000 USD (mỗi bên 80.000 USD).

Cùng ngày 16/01/2017, Tề Trí D - Tổng Giám đốc Công ty I ký văn bản số 77/CV.IPC.17 gửi Nhóm đại diện vốn tại Công ty S1 thống nhất với Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty S1 nêu trên.

Tại cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 16/01/2017, Tề Trí D đề nghị và được các thành viên HĐTV Công ty S1 đồng ý phần tiền thưởng của Tề Trí D được phân cho Lê Hoàng M và Trần Thiện T3 nhận với nội dung là “thưởng bổ sung HĐTV”, cụ thể:

HĐTV Công ty S1 đồng ý dùng 181.500 USD thưởng cho các thành viên HĐTV, rút tên của Tề Trí D ra khỏi danh sách thành viên HĐTV nhận tiền thưởng. Bảng phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty S1 được hợp thức như sau:

1. Ông W JinSong 36.000 USD, thực nhận 30.000 USD
2. Ông Yu Sheng Z 30.000 USD, thực nhận 25.000 USD
3. Ông Yang K 27.500 USD, thực nhận 25.000 USD
4. Ông Lê Hoàng M 44.000 USD, thực nhận 40.000 USD (trong đó phần tiền thưởng của Tề Trí D theo quy định được nhận là 15.000 USD)

5. Ông **Trần Thiện T3** 44.000 USD, thực nhận 40.000 USD (trong đó phần tiền thưởng của **Tề Trí D** theo quy định được nhận là 15.000 USD).

Về thủ tục thanh toán, duyệt chi: Căn cứ Bảng phân phối lợi nhuận năm 2016 của **Công ty S1** đã được hợp thức, gồm 05 thành viên HĐQT nhận tiền, không có tên **Tề Trí D** nhận tiền (Bảng phân phối lợi nhuận được 06 thành viên HĐQT cùng ký, trong đó có **Tề Trí D**), ngày 23/01/2017, bộ phận kế toán **Công ty S1** Trung lập Giấy đề nghị thanh toán các khoản tiền thưởng cho ông **Trần Thiện T3** và **Lê Hoàng M** với số tiền mỗi người tương đương 40.000 USD, được **Lê Hoàng M** - Tổng Giám đốc và ông **Yang K** - Phó Tổng Giám đốc duyệt chi.

*Đối với phần tiền thưởng của **Tề Trí D** năm 2017:*

Ngày 27/01/2018, HĐQT **Công ty S1** họp kỳ họp lần thứ sáu, HĐQT đồng ý dùng 167.900 USD thưởng cho HĐQT chi tiết như sau:

1. Ông **W JinSong** 33.600 thực nhận 28.000 USD
2. Ông **Tề Trí D** 30.800 thực nhận 28.000 USD
3. Ông **Lê Hoàng M** 25.300 thực nhận 23.000 USD
4. Ông **Yang K** 27.600 thực nhận 23.000 USD
5. Ông **Yu Sheng Z** 25.300 thực nhận 23.000 USD
6. Ông **Trần Thiện T6** thực nhận 23.000 USD

Thể hiện tại Bảng phân phối lợi nhuận năm 2017 (ngày 27/01/2018) của **Công ty S1**. Bảng Phân phối này đã được 06 thành viên đồng ý thông qua và cùng ký tên, **Tề Trí D** ký tại vị trí Phó Chủ tịch HĐQT **Công ty S1** thống nhất với số tiền thưởng được nhận nêu trên.

Tuy nhiên, sau cuộc họp, **Tề Trí D** đề nghị và được các thành viên HĐQT đồng ý cho **Tề Trí D** chuyển phần tiền thưởng của mình cho **Trần Thiện T3** và **Lê Hoàng M** nhận, Bảng phân phối lợi nhuận hợp thức được sửa đổi không có tên của **Tề Trí D** nhận tiền thưởng, phần tiền thưởng của **Tề Trí D** được sửa thành tiền thưởng bổ sung HĐQT cho **Lê Hoàng M** và **Trần Thiện T3** (được 06 thành viên HĐQT cùng ký, trong đó có **Tề Trí D**).

Bảng phân phối lợi nhuận hợp thức không có tên của **Tề Trí D** nhận tiền thưởng, được sửa đổi lại như sau:

1. Ông **W JinSong** 33.600 thực nhận 28.000 USD
2. Ông **Yang K** 25.300 thực nhận 23.000 USD
3. Ông **Yu Sheng Z** 27.600 thực nhận 23.000 USD
4. Ông **Lê Hoàng M** 40.700 thực nhận 38.000 USD
5. Ông **Trần Thiện T7** thực nhận 38.000 USD

Thủ tục, chứng từ thanh toán: Ngày 05/02/2018, căn cứ Bảng phân phối lợi nhuận năm 2017 (đã được hợp thức) và Nghị quyết HĐQT ngày 27/01/2018 của **Công ty S1**, bộ phận kế toán **Công ty S1** Trung lập Giấy đề nghị thanh toán các khoản tiền thưởng cho **Trần Thiện T3** và **Lê Hoàng M** được duyệt chi bởi **Lê Hoàng M** - Tổng Giám đốc và ông **Yang K** - Phó Tổng Giám đốc thứ nhất **Công ty S1**.

Lê Hoàng M, Trần Thiện T3, ông Yang Kai Y (đại diện Trung Quốc), ông Lê Minh S - Kế toán trưởng Công ty S1, Hồ A Ủ - Thư ký HĐQT Công ty S1, Dương Thị Minh T4 - Thủ quỹ Công ty S1 khai:

Đối với các khoản tiền thưởng HĐQT Công ty S1 năm 2016: Căn cứ lợi nhuận của Công ty S1 năm 2016, ông Lê Minh S lập Bảng phân phối lợi nhuận, ghi rõ phần tiền thưởng cho 06 thành viên HĐQT, trong đó có tên và mức thưởng của Tề Trí D là 30.000 USD. Tuy nhiên, trong cuộc họp HĐQT, Tề Trí D đề nghị và được tất cả các thành viên HĐQT đồng ý để số tiền của D được Lê Hoàng M và Trần Thiện T3 nhận thay, rút tên của Tề Trí D ra khỏi danh sách nhận tiền thưởng. Sau đó, căn cứ quyết định của HĐQT, ông Lê Minh S lập lại Bảng phân phối lợi nhuận chỉ có 05 thành viên nhận tiền và trình cho 06 thành viên HĐQT cùng ký tên. Kế toán căn cứ Bảng phân phối lợi nhuận này lập chứng từ đề nghị thanh toán, duyệt chi tiền thưởng cho các thành viên HĐQT.

Đối với Bảng phân phối lợi nhuận năm 2017: Căn cứ lợi nhuận của Công ty năm 2017, ông Lê Minh S lập Bảng phân phối lợi nhuận ghi rõ phần tiền thưởng cho 06 thành viên HĐQT, trong đó mức thưởng của Tề Trí D là 30.000 USD. Bảng phân phối lợi nhuận này được cả 06 thành viên ký tên. Tuy nhiên, sau đó Tề Trí D đề nghị HĐQT để Lê Hoàng M và Trần Thiện T3 nhận giúp phần tiền thưởng của D và đưa lại cho D sau. Tất cả các thành viên HĐQT đều đồng ý với đề nghị của D. Lê Hoàng M truyền đạt nội dung nêu trên cho ông S và yêu cầu ông S lập lại Bảng phân phối lợi nhuận chỉ cho 05 thành viên. Ông S lập lại Bảng phân phối lợi nhuận năm 2017 gồm 05 thành viên nhận tiền và đưa lại cho 06 thành viên cùng ký tên, còn Bảng phân phối lợi nhuận có tên Tề Trí D nhận tiền (có đủ chữ ký của 06 thành viên) thì ông S giao lại cho Lê Hoàng M ngay sau cuộc họp (*Bản chính tài liệu này sau đó được Lê Hoàng M giao nộp cho Cơ quan điều tra*).

Đối với khoản tiền thưởng HĐQT năm 2016 là 678.150.000 đồng (tương đương 30.000 USD) của Tề Trí D, ông Lê Minh S là người nhận từ thủ quỹ Công ty S1. Sau đó, mang đến nhà Tề Trí D để đưa cho Lê Hoàng M và Trần Thiện T3 giao cho Tề Trí D.

Đối với khoản tiền thưởng HĐQT năm 2017 thì ông Hồ A Ủ nhận từ bà Huỳnh Thị Phúc H1 - Phó Phòng kế toán Công ty S1, sau đó mang tiền đến nhà Tề Trí D đưa cho Lê Hoàng M, Trần Thiện T3 để đưa cho Tề Trí D.

Hành vi chiếm đoạt tiền thù lao là 227.975.000 đồng (tương đương 10.000USD):

Ngày 16/01/2009, Hội đồng quản trị (nay là HĐQT) Công ty S1 ban hành Nghị quyết kỳ họp lần thứ 9, nhiệm kỳ VII, thống nhất chi thù lao cho 06 thành viên HĐQT là 30.000 USD/năm, tương đương 5.000USD/người/năm. Trong đó, năm 2017, 2018, Công ty S1 đã chi cho Tề Trí D tổng số tiền thù lao là 10.000 USD. Tề Trí D có trách nhiệm nộp khoản tiền thù lao này về Công ty I, nhưng Tề Trí D không nộp mà chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Năm 2016: Công ty S1 chi 5.000 USD/năm/thành viên HĐTV, được chi thành 02 lần, mỗi lần 2.500 USD/thành viên vào 02 kỳ họp HĐTV ngày 19/7/2016 và 16/01/2017. Kỳ họp HĐTV ngày 19/7/2016, Tề Trí D không nhận thù lao HĐTV do mới đảm nhận chức vụ tại Công ty S1; Kỳ họp ngày 16/01/2017, Tề Trí D nhận thù lao HĐTV số tiền 2.500 USD. Lần nhận tiền này D không ký nhận mà Hồ A Ủ – Thư ký Hội đồng thành viên ký nhận tiền thay D và đã giao tiền cho D.

- Năm 2017: Công ty S1 chi 5.000 USD/năm/thành viên HĐTV, được chi thành 02 lần, mỗi lần 2.500 USD/thành viên vào 02 kỳ họp HĐTV ngày 30/7/2017 và 28/01/2018. Kỳ họp HĐTV ngày 30/7/2017, Tề Trí D nhận thù lao HĐTV với số tiền là 2.500 USD; Kỳ họp ngày 28/01/2018, Tề Trí D nhận thù lao HĐTV số tiền 56.862.500 đồng (tương đương 2.500 USD). Cả 02 lần nhận tiền này D có ký nhận.

- Năm 2018: Kỳ họp ngày 30/7/2018, Tề Trí D nhận thù lao HĐTV số tiền 58.050.000 đồng (tương đương 2.500 USD). Lần nhận tiền này D không ký nhận mà Hồ A Ủ – Thư ký Hội đồng thành viên ký nhận tiền thay D và đã giao tiền cho D.

Lê Hoàng M và Trần Thiện T3 khai: Số tiền thù lao cho các thành viên HĐTV Công ty S1 được nêu trong Nghị quyết HĐTV của Công ty ngày 16/01/2009. Từ năm 2009 đến nay, thù lao cho các thành viên HĐTV Công ty vẫn áp dụng theo Nghị quyết nêu trên.

Từ năm 2016 đến năm 2018, Tề Trí D đã nhận thù lao HĐTV của Công ty S1 4 lần cụ thể:

Lần 1: tại kỳ họp HĐTV ngày 16/01/2017, số tiền đã nhận 2.500 USD. Ông Hồ A Ủ đã ký nhận thay và giao đủ cho Tề Trí D.

Lần 2: tại kỳ họp HĐTV ngày 30/07/2017, số tiền đã nhận 2.500 USD, Tề Trí D ký nhận.

Lần 3: tại kỳ họp HĐTV ngày 28/01/2018, số tiền đã nhận 56.862.500 đồng (tương đương với 2.500 USD), Tề Trí D ký nhận.

Lần 4: tại kỳ họp HĐTV ngày 30/07/2018, số tiền đã nhận 58.050.000 đồng. Ông Hồ A Ủ đã ký nhận thay và giao đủ cho Tề Trí D.

Quá trình điều tra, Tề Trí D thừa nhận hành vi phạm tội như trên. Tề Trí D đã thừa nhận đã chiếm đoạt các khoản tiền thưởng HĐTV tương đương 60.000 USD, khoản tiền thù lao HĐTV tương đương 10.000 USD và đề nghị cho gia đình của Tề Trí D được nộp tiền khắc phục hậu quả. Ngoài ra, Tề Trí D còn khai, mặc dù chiếm đoạt tiền thù lao, tiền thưởng như trên, nhưng D không chiếm đoạt để sử dụng riêng cho bản thân, mà sử dụng để dùng cho các hoạt động đối nội, đối ngoại của Công ty I.

Tiền thù lao HĐTV Công ty được hạch toán vào tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp và được thể hiện trong báo cáo kết quả kinh doanh hàng năm của Công ty S1. Đã được Công ty S1 báo cáo quyết toán tài chính.

* Kết quả xác minh tại Công ty I: Công ty I đã quyết toán tài chính hàng năm (do chính Tề Trí D ký), báo cáo tài chính Công ty I thể hiện không nhận được bất kỳ khoản tiền nào do người đại diện vốn tại Công ty S1 nộp về Công ty I.

- Kết luận giám định số 1434/KLGD-TT ngày 30/7/2020 của Phòng C Công an T8 kết luận chữ ký nhận tiền trên Chứng từ ghi nội dung “Thù lao hợp HĐTV 15.07.2017 - 30.7.2017”; và “Thù lao hợp HĐTV 28.01.2018” là do Tề Trí D ký nhận, xác định chữ ký của Tề Trí D tại các bảng kê chi thù lao là của Tề Trí D.

Tại cáo trạng số 354 /CTr-VKS-P3 ngày 14/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố đối với bị cáo Tề Trí D về tội: “Tham ô tài sản”, theo điểm a, khoản 4, Điều 353 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên Bị cáo Tề Trí D từ 8-9 năm tù về tội “Tham ô tài sản”, Tổng hợp hình phạt 19 năm tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 379/2022/HS-PT ngày 09/6/2022 của Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ từ 4-5 năm đối với bị cáo. Trả lại cho công ty I số tiền 1.588.475.000 đồng đang tạm giữ tại tài khoản tạm giữ của cơ quan cảnh sát điều tra. Trả lại cho bị cáo số tiền 2.025.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Luật sư thống nhất với cáo trạng cũng như phân luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm cho bị cáo tình tiết gia đình bị cáo có nhiều đóng góp cho đất nước, bị cáo vụ lợi nhưng không sử dụng cho bản thân, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ để xử phạt bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Đại diện công ty I trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt cho công ty.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an Thành phố T8, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ áp dụng pháp luật: Hội đồng xét xử vận dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xem xét áp dụng các tình tiết có lợi cho các bị cáo. Như vậy, Bộ luật Hình sự áp dụng trong vụ án này là Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 với nguyên tắc xử lý nghiêm trị đối với người chủ mưu, cầm đầu. Khoan hồng với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra theo quy định tại Điều 3 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay, lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những người liên quan, cùng với các tài liệu, chứng cứ khác mà cơ quan điều tra đã thu thập được trong quá trình tố tụng. Trên cơ sở xem xét đánh giá công khai các chứng cứ một cách đầy đủ và toàn diện nhất, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

Tề Trí D nguyên Tổng Giám đốc **Công ty I** với vai trò là thành viên không chuyên trách, đại diện vốn của Nhà nước tại **Công ty S1**, Theo quy định thì bị cáo có trách nhiệm quản lý toàn bộ tài sản của **Công ty I**, trong đó có số tiền thù lao, tiền thưởng mà thành viên không chuyên trách phải nộp về cho **Công ty I**. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao tại **Công ty S1**, bị cáo không những không nộp về cho Công ty IPC các khoản tiền thù lao, tiền thưởng tại **Công ty S1** mà bị cáo đã nhận (*theo quy định tại Khoản 2 Điều 4; Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 16 Quy chế quản lý và hoạt động của Người đại diện của Công ty I ban hành kèm theo Quyết định số 561/QĐ-IPC.15 ngày 18/8/2015; Khoản 3, Điều 16 Quy chế quản lý và hoạt động của Người đại diện của Công ty I ban hành theo Quyết định số 243/QĐ-IPC.17 ngày 27/02/2017*) mà còn chiếm đoạt của **Công ty I**, tổng số tiền thù lao, tiền thưởng mà bị cáo đã chiếm đoạt được xác định là **1.588.475.000** đồng.

Với các tình tiết của vụ án đã được chứng minh tại phiên tòa Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bị cáo **Tề Trí D** đã phạm vào tội: “Tham ô tài sản”, theo điểm a, khoản 4, Điều 353 Bộ luật hình sự.

Bị cáo đã nhiều lần chiếm đoạt tiền của **công ty I** với số tiền lớn nên cần áp dụng thêm tình tiết phạm tội nhiều lần đối với bị cáo theo điểm g khoản 1 Điều 52

Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

Theo đó, Tội phạm do bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng nên cần phải xử lý nghiêm, cần có một hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét bị cáo **Tề Trí D** có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có nhiều thành tích trong công tác, đã tác động gia đình, người thân để khắc phục hậu quả của vụ án, gia đình bị cáo có nhiều đóng góp cho đất nước để áp dụng điểm b,s,v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên xét cần áp dụng thêm Điều 54 đối với bị cáo, cho bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Nhận định trên cũng là nhận định của Hội đồng xét xử để chấp nhận một phần bài bào chữa của luật sư cho bị cáo **Tề Trí D**.

[5] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Tại phiên tòa hôm nay đại diện **công ty I** đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Hội đồng xét xử xét bị cáo **Tề Trí D** là người đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền nên cần buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt là 1.588.475.000 đồng cho **công ty I**. Tuy nhiên, quá trình điều tra, các ông **Lê Hoàng M**, **Trần Thiện T3** và bà **Đào Minh H** (vợ của **Tề Trí D**) đã tự nguyện nộp tổng số tiền 1.590.500.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Thành phố T8** để khắc phục hậu quả của vụ án và tại phiên tòa hôm nay các ông bà này không có ý kiến bổ sung gì thêm đối với số tiền đã nộp, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện khắc phục hậu quả của ông **Lê Hoàng M**, **Trần Thiện T3** và bà **Đào Minh H**. Theo đó, xét cần thu hồi số tiền 1.588.475.000 đồng tại tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Thành phố T8** mà các ông bà trên đã nộp để chuyển trả lại cho **công ty I** để khắc phục hậu quả của vụ án. Về quan hệ giữa bị cáo **Tề Trí D** và các ông bà **Lê Hoàng M**, **Trần Thiện Trung liên q** số tiền 1.360.500.000 đồng đã tự nguyện nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Thành phố T8** để khắc phục hậu quả của vụ án là một quan hệ pháp luật khác sẽ được giải quyết khi các bên có yêu cầu.

[6] về các vấn đề khác: Đối với **Lê Hoàng M** và **Trần Thiện T3** đã có hành vi thực hiện theo chỉ đạo của **Tề Trí D**, ký và nhận tiền thưởng HĐTV của **Tề Trí D**; ký Bảng phân phối lợi nhuận **Công ty S1** không có tên của **Tề Trí D** nhận tiền thưởng; giao lại tiền cho **Tề Trí D**. Tuy nhiên, quá trình điều tra, truy tố, xét xử

chưa phát hiện chứng cứ chứng minh **Lê Hoàng M**, **Trần Thiện T3** có ý thức chiếm đoạt tiền hoặc bàn bạc, thỏa thuận hoặc biết động cơ, mục đích chiếm đoạt tiền của **Tề Trí D**. Ngoài ra, trách nhiệm nộp tiền về Công ty IPC là của **Tề Trí D**. Mặt khác, **Tề Trí D** là cấp trên nên **Lê Hoàng M** và **Trần Thiện T3** buộc phải tuân thủ yêu cầu của **D**; **Lê Hoàng M** và **Trần Thiện T3** cũng không được hưởng lợi ích vật chất gì. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không xem xét trách nhiệm hình sự đối với **Lê Hoàng M** và **Trần Thiện T3**, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với các cá nhân khác có liên quan là đại diện phía Trung Quốc là thành viên HĐQT **Công ty S1** gồm ông **Wang J**, ông **Yang Kai Y** và ông **Yu Sheng Z**, bà **Huỳnh Thị Phúc H1** - Phó Phòng kế toán, ông **Lê Minh S** - Kế toán trưởng **Công ty S1**, ông **Hồ A Ủ**. Quá trình điều tra xác định các cá nhân này không biết được động cơ, mục đích chiếm đoạt tiền của **Tề Trí D**, không được hưởng lợi. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định chưa có cơ sở xử lý hình sự các cá nhân này là có cơ sở.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 55, Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt **Tề Trí D** 15 năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Cấm **Tề Trí D** đảm nhiệm chức vụ trong thời gian 04 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Tổng hợp với hình phạt của Bản án hình sự phúc thẩm số 379/2022/HS-PT ngày 09/6/2022 của Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc bị cáo **Tề Trí D** phải chấp hành hình phạt chung của cả 2 bản án là: 30 năm tù thời hạn tù tính từ ngày 14/5/2019.

Cấm **Tề Trí D** đảm nhiệm chức vụ trong thời gian 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù

Căn cứ Điều 47, 48 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo **Tề Trí D** bồi thường cho **Công ty TNHH MTV P** số tiền 1.588.475.000 đồng. Chuyển số tiền 1.588.475.000 đồng đang tạm giữ tại tài khoản của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Thành phố T8** (do các ông bà **Lê Hoàng M**, **Trần Thiện T3** và bà **Đào Minh H** đã nộp) cho **Công ty TNHH MTV P** để thực hiện nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Tề Trí D** (bị cáo **Tề Trí D** xem như đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường). Trả lại cho bị cáo **Tề Trí D** số tiền còn lại là 2.025.000 đồng.

Về quan hệ giữa bị cáo **Tề Trí D** và các ông **Lê Hoàng M**, ông **Trần Thiện Trung liên q** số tiền 1.360.500.000 đồng đã tự nguyện nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Thành phố T8** để khắc phục hậu quả của vụ án là một quan hệ pháp luật khác sẽ được giải quyết khi các bên có yêu cầu.

(số tiền 1.590.500.000 đồng hiện đang tạm giữ tại tài khoản của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Thành phố T8** theo ủy nhiệm chi số No:260821.0027.000111, ủy nhiệm chi số No:260821.0001.000094, giấy nộp tiền ngày 17/6/2022 của **ngân hàng TMCP C1**)

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 17/09/2022; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND Tối cao;(1) **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;(1)
- **VKSND TP . HCM**;(3)
- Cục THA DS;(3)
- **PCA Tp . HCM**; (1)
- trại tạm giam;(1)
- Bị cáo; (1)
- Luật sư;(1) **Phạm Lương Toàn**
- Đương sự; (9)
- THA HS;(1)
- Sở Tư pháp; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu, hình sự, hồ sơ. (T/25) (3)